



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Số: 139 /CBTT-XLDKTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Báo cáo tài chính Quý II năm 2021 của Công ty CPXL dầu khí Thanh Hóa

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty : Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa
Trụ sở chính : Số 38A Đại lộ Lê Lợi, P. Điện Biên, TP. Thanh Hóa
Điện thoại : 02373 724 668 Fax: 02373 757 886
Người CBTT: Bà Nguyễn Thị Huệ
Địa chỉ : Số nhà 47/4 - Nam Cao - P. Tân Sơn - TP. Thanh Hóa
Điện thoại : 091.651.7799 Fax: 02373 757 886

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2021 của Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hoá (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình Báo cáo tài chính quý II/2021. (Giải trình đính kèm).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CBTT

Nguyễn Thị Huệ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HOÁ

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

Gồm các biểu:

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số : B 01-DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - Mẫu số : B 02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số : B 09-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số : B 09-DN |
| 5. Các chi tiết kèm theo | |

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 07 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/06/2021 | Số đầu năm 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 221.428.627.843 | 221.659.183.576 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.287.461.198 | 2.481.867.095 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1.287.461.198 | 1.981.867.095 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 500.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 43.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 43.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 84.077.364.227 | 90.290.219.878 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 39.597.167.237 | 46.203.957.237 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.127.937.686 | 2.247.937.686 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 136 | V.03 | 42.352.259.304 | 41.838.324.955 |
| - Phải thu ngắn hạn khác (13881) | 136A | | 37.290.669.573 | 36.874.149.362 |
| - Phải thu khác (33881) | 136B | | 0 | 0 |
| - Phải thu khác (141) | 136C | | 5.061.589.731 | 4.964.175.593 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | 0 | 0 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 89.394.996.101 | 87.441.003.429 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 89.394.996.101 | 87.441.003.429 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.668.806.317 | 3.446.093.174 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 967.875.324 | 869.358.170 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.640.409.171 | 2.516.213.182 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 60.521.822 | 60.521.822 |
| 4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 408.052.703.100 | 409.148.568.852 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 138.281.947.038 | 138.281.947.038 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 70.133.414.792 | 70.133.414.792 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 39.286.577.950 | 39.286.577.950 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | V.06 | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.07 | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 28.881.954.296 | 28.881.954.296 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/06/2021 | Số đầu năm 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (20.000.000) | (20.000.000) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 755.464.595 | 962.220.272 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 755.464.595 | 962.220.272 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5.919.718.289 | 7.632.336.470 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (5.164.253.694) | (6.670.116.198) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 49.998.458.782 | 50.877.773.638 |
| - Nguyên giá | 231 | | 73.235.868.711 | 73.235.868.711 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (23.237.409.929) | (22.358.095.073) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 218.968.857.670 | 218.968.857.670 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 199.600.912.198 | 199.600.912.198 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 19.367.945.472 | 19.367.945.472 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 18.296.788.082 | 18.296.788.082 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (18.296.788.082) | (18.296.788.082) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 47.975.015 | 57.770.234 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 47.975.015 | 57.770.234 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 629.481.330.943 | 630.807.752.428 |
| A. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 515.959.221.413 | 513.371.597.134 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 116.728.434.140 | 113.900.168.149 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 9.117.062.885 | 9.257.042.223 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311) | 312 | | 1.014.733.295 | 1.105.797.722 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 208.633.202 | 83.442.093 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 566.620.786 | 756.811.107 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 97.729.679 | 97.729.679 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 16.405.389.917 | 16.405.389.917 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 85.925.624.885 | 82.801.315.917 |
| - Phải trả & phải nộp khác (33881) | | | 85.665.246.319 | 82.617.067.476 |
| - Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386) | | | 260.378.566 | 184.248.441 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.392.639.491 | 3.392.639.491 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 399.230.787.273 | 399.471.428.985 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 71.799.482.661 | 71.799.482.661 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/06/2021 | Số đầu năm 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 17.564.506.833 | 17.805.148.545 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 309.866.797.779 | 309.866.797.779 |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 113.522.109.530 | 117.436.155.294 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 113.522.109.530 | 117.436.155.294 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.355.535.090 | 6.355.535.090 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.567.942.490 | 1.567.942.490 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (104.401.368.050) | (100.487.322.286) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | | (177.997.404) | (177.997.404) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | | | (104.223.370.646) | (100.309.324.882) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 629.481.330.943 | 630.807.752.428 |

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Hoạt

PHỤ TRÁCH P. TCKT

Vũ Thị Hải



GIÁM ĐỐC

Đoàn Hữu Trắc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2021

| Stt | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | | Năm 2020 | |
|------|---|-------|-------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|----------------------------------|
| | | | | Quý II | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 | Quý II | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.20 | 143.671.935 | 317.793.509 | 5.765.102.063 | 6.229.073.907 |
| 2 | Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | - | - |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 143.671.935 | 317.793.509 | 5.765.102.063 | 6.229.073.907 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.21 | 613.514.355 | 1.298.652.089 | 6.361.680.093 | 7.170.137.398 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (469.842.420) | (980.858.580) | (596.578.030) | (941.063.491) |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.22 | 694.373.256 | 1.342.835.550 | 705.133.717 | 3.354.968.458 |
| | <i>Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes</i> | | | - | - | - | - |
| 7 | Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.23 | 537.604.051 | 1.069.300.364 | 537.604.051 | 1.075.208.102 |
| | <i>Trong đó : Chi phí Lãi vay</i> | 23 | | 537.604.051 | 1.069.300.364 | 537.604.051 | 1.075.208.102 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | VI.24 | - | - | - | - |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.25 | 1.570.463.137 | 3.659.255.632 | 1.580.430.146 | 3.126.861.237 |
| 10 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) } | 30 | | (1.883.536.352) | (4.366.579.026) | (2.009.478.510) | (1.788.164.372) |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | VI.26 | 27.470 | 454.602.163 | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | VI.27 | 2.068.901 | 2.068.901 | 100.795.982 | 101.609.794 |
| 13 | 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (2.041.431) | 452.533.262 | (50.795.982) | (51.609.794) |
| 14 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (1.885.577.783) | (3.914.045.764) | (2.060.274.492) | (1.839.774.166) |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.27 | - | - | - | - |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.27 | - | - | - | - |
| 17 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (1.885.577.783) | (3.914.045.764) | (2.060.274.492) | (1.839.774.166) |
| 17.1 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | V. 18 | | - | | - |
| 17.2 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | | | | - | | - |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | 0 | | |

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Hoạt

PHỤ TRÁCH P. TCKT

Vũ Thị Hải

GIÁM ĐỐC



Đoàn Hữu Trắc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 2 năm 2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 |
|--|-----------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | (3.914.045.764) | (1.839.774.166) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 1.086.070.533 | 892.906.254 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | | |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 5 | | (1.342.835.550) | (1.604.219.812) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 1.069.300.364 | 1.075.208.102 |
| '-Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | (3.101.510.417) | (1.475.879.622) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 6.088.659.662 | 4.110.620.057 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.953.992.672) | (12.219.618.329) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 2.587.624.279 | (72.751.151) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (88.721.935) | (179.634.807) |
| '- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 273.535.186 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 3.805.594.103 | (9.837.263.852) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | 62.727.273 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 50.000.000 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 |
|--|-----------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (43.000.000.000) | (26.994.211.203) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 38.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 1.604.219.812 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | | <i>(5.000.000.000)</i> | <i>9.722.735.882</i> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i> | <i>50</i> | | <i>(1.194.405.897)</i> | <i>(114.527.970)</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.481.867.095 | 744.473.840 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 31 | 1.287.461.198 | 629.945.870 |


Lập ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoạt

Phụ trách P. TCKT



Vũ Thị Hải



Giám đốc

Đoàn Hữu Trắc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
 - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
 - Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
 - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
 - Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
 - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
 - Hoàn thiện công trình xây dựng
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
 - Sản xuất sắt, thép, gang
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế.
Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho” khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u> |
|-----------------------|---|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 5-50 |
| Máy móc thiết bị | 5-20 |
| Phương tiện vận tải | 6-10 |
| Dụng cụ quản lý | 3-5 |

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- + Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2021 | 01/01/2021 (VNĐ) |
|--|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 419.907.216 | 180.980.839 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 867.553.982 | 1.800.886.256 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng | - | 500.000.000 |
| Cộng | 1.287.461.198 | 2.481.867.095 |
| 02- Các khoản phải thu khách hàng | 30/06/2021 | 01/01/2021 (VNĐ) |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn | 39.597.167.237 | 46.203.957.237 |
| + Tổng công ty XD số 01-TNHH 1 thành viên | 1.089.959.003 | 1.089.959.003 |
| + Công ty kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí | 1.564.723.844 | 1.714.723.844 |
| + Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc | 12.245.671.252 | 12.245.671.252 |
| + Công ty CP tập đoàn đầu tư Quảng Ninh | 11.889.000 | 2.811.889.000 |
| + Công ty xây dựng Hùng Sơn | 2.129.781.818 | 2.129.781.818 |
| + Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 | 6.763.296.502 | 10.563.296.502 |
| + Công ty TNHH ĐTXD và TM Bắc Nam | 917.787.000 | 917.787.000 |
| + Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất | 12.901.106.232 | 12.901.106.232 |
| + Phải thu khách hàng khác | 1.972.952.586 | 1.829.742.586 |
| - Phải thu khách hàng dài hạn | 70.133.414.792 | 70.133.414.792 |
| + Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam | 15.700.057.135 | 15.700.057.135 |
| + Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC) | 8.608.599.625 | 8.608.599.625 |
| + Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng | 564.179.713 | 564.179.713 |
| + Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh | 45.260.578.319 | 45.260.578.319 |
| Cộng | 109.730.582.029 | 116.337.372.029 |
| 03- Trả trước cho người bán | 30/06/2021 | 01/01/2021 (VNĐ) |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn | 2.127.937.686 | 2.247.937.686 |
| + Công ty CP kết cấu thép xây dựng Hà Nội | - | 170.000.000 |
| + Công ty cổ phần công nghiệp Nam Sơn | 420.000.000 | 420.000.000 |
| + Công ty CP khảo sát kiểm định công trình dầu khí VN | 75.000.000 | 75.000.000 |
| + Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và xây dựng Mai | 91.605.500 | 91.605.500 |
| + Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Lam Sơn | 121.085.077 | 121.085.077 |
| + Công ty cổ phần Anh Phát Nghi Sơn | 1.088.870.000 | 1.088.870.000 |
| + Các khách hàng khác | 331.377.109 | 281.377.109 |
| - Trả trước cho người bán dài hạn | 39.286.577.950 | 39.286.577.950 |
| + Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| + Công ty CP xây dựng và TM Hùng Đô | 1.148.135.182 | 1.148.135.182 |
| + Doanh nghiệp tư nhân Quý Thắng | 642.064.500 | 642.064.500 |
| + Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát | 29.355.863.103 | 29.355.863.103 |
| + Công ty CP lắp máy dầu khí Trường Sơn | 3.499.319.305 | 3.499.319.305 |
| + Công ty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC | 1.728.378.072 | 1.728.378.072 |
| + Các khách hàng khác | 1.592.817.788 | 1.592.817.788 |
| Cộng | 41.414.515.636 | 41.534.515.636 |

04- Các khoản đầu tư tài chính

30/06/2021 (VND) 01/01/2021 (VND)

| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
|------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 43.000.000.000 | - | 38.000.000.000 | - |
| Tổng cộng | 43.000.000.000 | - | 38.000.000.000 | - |
| b) Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | 18.296.788.082 | (18.296.788.082) | 18.296.788.082 | (18.296.788.082) |
| Tổng cộng | 18.296.788.082 | (18.296.788.082) | 18.296.788.082 | (18.296.788.082) |

05- Phải thu khác

30/06/2021 (VND) 01/01/2021 (VND)

| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
|--|----------------|----------|----------------|----------|
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng: | 42.352.259.304 | - | 41.838.324.955 | - |
| - Phải thu khác: | 5.061.589.731 | - | 4.964.175.593 | - |
| <i>Phải thu các nhà thầu Dự án Nghi Sơn</i> | 37.290.669.573 | - | 36.874.149.362 | - |
| <i>Công ty CP đầu tư và thương mại dầu khí</i> | 24.730.140.084 | - | 24.730.140.084 | - |
| <i>Sông Hồng</i> | 6.942.986.111 | - | 6.942.986.111 | - |
| <i>Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)</i> | 362.654.029 | - | 362.654.029 | - |
| <i>Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC (ĐA Lam Kinh)</i> | 994.670.905 | - | 994.670.905 | - |
| <i>Công ty CP xây dựng và dân dụng dầu khí (PVC-IC)</i> | 1.750.748.646 | - | 1.750.748.646 | - |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan</i> | 2.509.469.798 | - | 2.092.949.587 | - |
| b) Dài hạn | 28.881.954.296 | - | 28.881.954.296 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 34.000.000 | - | 34.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 28.847.954.296 | - | 28.847.954.296 | - |
| <i>Dương Trọng Hưng</i> | 7.598.015.237 | - | 7.598.015.237 | - |
| <i>Nguyễn Trung Liêm</i> | 7.122.279.690 | - | 7.122.279.690 | - |
| <i>Lương Hoàng</i> | 10.353.525.966 | - | 10.353.525.966 | - |
| <i>Khách hàng khác</i> | 3.774.133.403 | - | 3.774.133.403 | - |
| Cộng | 71.234.213.600 | - | 70.720.279.251 | - |

06- Nợ Xấu

30/06/2021 (VND) 01/01/2021 (VND)

| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
|--|---------|----------|---------|----------|
| | | | | |

Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã
Tổng cộng

| | | | |
|-------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
| 20.000.000 | (20.000.000) | 20.000.000 | (20.000.000) |
| 20.000.000 | (20.000.000) | 20.000.000 | (20.000.000) |

07- Hàng tồn kho:

| | 30/06/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 89.394.996.101 | | 87.441.003.429 | |
| - Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn | 52.970.214.358 | - | 51.016.221.686 | - |
| - Thành phẩm | 36.424.781.743 | - | 36.424.781.743 | - |
| DA SLMB Liên hợp LHD Nghi Sơn | 31.945.976.121 | | 31.945.976.121 | |
| DA 25ha Nghi Sơn | 534.932.114 | | 534.932.114 | |
| An Sinh xã hội | 3.860.515.127 | | 3.860.515.127 | |
| Đá bazan | 24.173.962 | | 24.173.962 | |
| Khác | 59.184.419 | | 59.184.419 | |
| b) Dài hạn | 199.600.912.198 | | 199.600.912.198 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (DA Khách sạn Lam Kinh) | 199.600.912.198 | - | 199.600.912.198 | - |
| Tổng cộng | 288.995.908.299 | | 287.041.915.627 | |

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 293.528.482 | 1.440.554.044 | 5.638.826.995 | 259.426.949 | - | 7.632.336.470 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác do điều chỉnh | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 1.712.618.181 | | | 1.712.618.181 |
| - Giảm khác do điều chỉnh | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 293.528.482 | 1.440.554.044 | 3.926.208.814 | 259.426.949 | - | 5.919.718.289 |

| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 285.037.452 | 1.419.706.739 | 4.758.959.717 | 206.412.290 | - | 6.670.116.198 |
| - Khấu hao trong năm | 3.918.933 | 10.151.514 | 186.412.500 | 6.272.730 | - | 206.755.677 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.712.618.181 | - | - | 1.712.618.181 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 288.956.385 | 1.429.858.253 | 3.232.754.036 | 212.685.020 | - | 5.164.253.694 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 8.491.030 | 20.847.305 | 879.867.278 | 53.014.659 | - | 962.220.272 |
| - Tại ngày cuối năm | 4.572.097 | 10.695.791 | 693.454.778 | 46.741.929 | - | 755.464.595 |

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|-----------------------|--------------------|----------------|-----------------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 73.235.868.711 | - | - | 73.235.868.711 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | 73.235.868.711 | - | - | 73.235.868.711 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 22.358.095.073 | 879.314.856 | - | 23.237.409.929 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | 22.358.095.073 | 879.314.856 | - | 23.237.409.929 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | 50.877.773.638 | - | - | 49.998.458.782 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | 50.877.773.638 | - | - | 49.998.458.782 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

| | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) | | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) | | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|--|------------------|------------------|--|------------------|------------------|--|------------------|------------------|
| 10- Chi phí trả trước | | | | | | | | |
| a) Ngắn hạn | 967.875.324 | 869.358.170 | | | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 18.320.221 | 2.706.325 | | | | | | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 82.903.259 | - | | | | | | |
| - Chi phí khác chờ phân bổ | 866.651.844 | 866.651.845 | | | | | | |
| b) Dài hạn | 47.975.015 | 57.770.234 | | | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 47.975.015 | 57.770.234 | | | | | | Chi nhánh |
| Cộng | 1.015.850.339 | 927.128.404 | | | | | | |
| 11- Xây dựng cơ bản dở dang | | | | | | | | |
| - Dự án 157 ha Nghi Sơn | 19.367.945.472 | 19.367.945.472 | | | | | | |
| - Nhà xưởng chế biến vật liệu PGXM Bim Sơn | - | - | | | | | | |
| Cộng | 19.367.945.472 | 19.367.945.472 | | | | | | |
| 12- Vay và nợ thuê tài chính | | | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | | | |
| b) Vay dài hạn | 309.866.797.779 | 309.866.797.779 | | | | | | |
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng | 307.480.254.505 | 307.480.254.505 | | | | | | |
| Vay dài hạn các đối tượng khác | 2.386.543.274 | 2.386.543.274 | | | | | | |
| Nguyễn Duy Linh | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | |
| Nguyễn Trung Liêm | 119.113.274 | 119.113.274 | | | | | | |
| Vũ Thúy Hạnh | 1.867.430.000 | 1.867.430.000 | | | | | | |
| Cộng | 309.866.797.779 | 309.866.797.779 | | | | | | |
| 13- Phải trả người bán | | | | | | | | |
| | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) | | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) | | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | | | | | |
| - Tổng công ty xây dựng số 1 - TNHH MTV | 9.117.062.885 | 9.117.062.885 | | 9.117.062.885 | 9.257.042.223 | | 9.117.062.885 | 9.257.042.223 |
| - Công ty xây lắp điện TNP Việt Nam | 2.088.089.500 | 2.088.089.500 | | 2.088.089.500 | 2.088.089.500 | | 2.088.089.500 | 2.088.089.500 |
| - Công ty TNHH MTV Tân Thành 8 | 480.429.026 | 480.429.026 | | 480.429.026 | 480.429.026 | | 480.429.026 | 480.429.026 |
| - Công ty CP ĐT xây lắp dầu khí IMICO | 884.193.287 | 884.193.287 | | 884.193.287 | 884.193.287 | | 884.193.287 | 884.193.287 |
| - Công ty TNHH MTV Nam Khánh | 398.130.164 | 398.130.164 | | 398.130.164 | 398.130.164 | | 398.130.164 | 398.130.164 |
| | 286.479.393 | 286.479.393 | | 286.479.393 | 286.479.393 | | 286.479.393 | 286.479.393 |

| | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP xây dựng và TM Miền Bắc | 331.000.000 | 331.000.000 | 331.000.000 |
| - Lê Quang Tuyền (Nhân công sửa chữa) | 353.408.129 | 353.408.129 | 353.408.129 |
| - Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác | 4.295.333.386 | 4.295.333.386 | 4.435.312.724 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | 71.799.482.661 | 71.799.482.661 | 71.799.482.661 |
| - Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn | 6.899.276.718 | 6.899.276.718 | 6.899.276.718 |
| - Công ty cổ phần COSEVCO I | 4.268.443.861 | 4.268.443.861 | 4.268.443.861 |
| - Công ty TNHH Minh Hằng | 2.361.558.818 | 2.361.558.818 | 2.361.558.818 |
| - DNTN xây dựng Bắc Sơn | 1.549.327.975 | 1.549.327.975 | 1.549.327.975 |
| - Công ty CP khai thác khoáng sản Nghệ An | 1.318.048.477 | 1.318.048.477 | 1.318.048.477 |
| - Công ty TNHH Tùng Giang | 1.233.761.111 | 1.233.761.111 | 1.233.761.111 |
| - Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC | 24.818.030.770 | 24.818.030.770 | 24.818.030.770 |
| - Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí | 21.012.012.224 | 21.012.012.224 | 21.012.012.224 |
| - Công ty CPXLDK Hà Nội | 1.781.771.063 | 1.781.771.063 | 1.781.771.063 |
| - Công ty CP trang trí nội thất dầu khí | 1.194.563.979 | 1.194.563.979 | 1.194.563.979 |
| - Công ty CP thương mại dầu khí Nghệ An | 810.495.359 | 810.495.359 | 810.495.359 |
| Tổng Công ty đầu tư xây dựng & thương mại Anh Phát | 626.803.218 | 626.803.218 | 626.803.218 |
| - Công ty CP xây lắp dầu khí Nghệ An | 54.121.849 | 54.121.849 | 54.121.849 |
| - Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc | 1.141.626.750 | 1.141.626.750 | 1.141.626.750 |
| - Phải trả cho các đối tượng dài hạn khác | 2.729.640.489 | 2.729.640.489 | 2.729.640.489 |
| Cộng | 80.916.545.546 | 80.916.545.546 | 81.056.524.884 |

14- Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty cổ phần TC ADVISORS | 53.297.482 | 53.297.482 |
| - Công ty TNHH FCT Thanh Hóa | 83.081.760 | 156.439.088 |
| - Công ty cổ phần tập đoàn FLC Faros | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Công ty ĐTXD và TM Anh Phát | 44.213.000 | 44.213.000 |
| - Các khách hàng khác | 134.141.053 | 151.848.152 |
| Cộng | 1.014.733.295 | 1.105.797.722 |

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

| | Đầu năm | Số đã nộp trong năm | Số phải nộp trong năm | Cuối năm |
|---|-------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|
| <i>Thuế giá trị gia tăng</i> | 31.084.695 | 60.306.579 | 60.306.579 | 31.084.695 |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | 36.135.465 | 24.648.586 | 8.033.178 | 19.520.057 |
| <i>Thuế tài nguyên</i> | 3.953.586 | - | - | 3.953.586 |
| <i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</i> | 9.444.357 | - | 141.806.517 | 151.250.874 |
| <i>Các loại thuế khác</i> | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| <i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i> | 2.823.990 | - | - | 2.823.990 |
| Cộng | 83.442.093 | 89.955.165 | 215.146.274 | 208.633.202 |

b) Phải thu

| | | | | |
|------------------------------|-------------------|----------|----------|-------------------|
| <i>Thuế giá trị gia tăng</i> | - | - | - | - |
| <i>Thuế TNDN</i> | 60.521.822 | - | - | 60.521.822 |
| Cộng | 60.521.822 | - | - | 60.521.822 |

| | | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 16- Chi phí phải trả | 30/06/2021 (VNĐ) | 01/01/2021 (VNĐ) |
| a) Ngắn hạn | 97.729.679 | 97.729.679 |
| - Công trình Đài bể cọc | - | 0 |
| - Công trình lán trại tạm 8,2ha | 97.729.679 | 97.729.679 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 97.729.679 | 97.729.679 |
| 17- Doanh thu chưa thực hiện | 30/06/2021 (VNĐ) | 01/01/2021 (VNĐ) |
| a) Ngắn hạn | 16.405.389.917 | 16.405.389.917 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 16.405.389.917 | 16.405.389.917 |
| b) Dài hạn | 17.564.506.833 | 17.805.148.545 |
| Bất động sản đầu tư cho thuê | 17.564.506.833 | 17.805.148.545 |
| Cộng | 33.969.896.750 | 34.210.538.462 |
| 18- Phải trả khác | 30/06/2021 (VNĐ) | 01/01/2021 (VNĐ) |
| a) Ngắn hạn | 85.925.624.885 | 82.801.315.917 |
| - Kinh phí công đoàn | 179.062.053 | 184.248.441 |
| - Bảo hiểm xã hội | 64.799.096 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 11.435.135 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 5.082.282 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 85.665.246.319 | 82.617.067.476 |
| Cụ thể: | | |
| + Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam | 83.438.161.375 | 82.368.861.011 |
| + Đối tượng khác | 2.227.084.944 | 248.206.465 |
| + Tổng công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 85.925.624.885 | 82.801.315.917 |

19- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại TS | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| A | 1 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Số dư đầu năm 2020 | 210.000.000.000 | (94.620.859.527) | | | 1.567.942.490 | 2.107.765.131 | 4.247.769.959 | | 123.302.618.053 |
| - Tăng vốn trong năm | | | | | | | | | |
| - Lãi chưa phân phối năm nay | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | (5.866.462.759) | | | | | | | (5.866.462.759) |
| - Giảm khác | | | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 210 000 000 000 | (100.487.322.286) | | | 1.567.942.490 | 2.107.765.131 | 4.247.769.959 | | 117.436.155.294 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Lãi chưa phân phối năm nay | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | (3.914.045.764) | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 30/06/2021 | 210 000 000 000 | (104.401.368.050) | | | 1.567.942.490 | 2.107.765.131 | 4.247.769.959 | | 113.522.109.530 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|------------------------|---------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| - Tổng Công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam | 75.600.000.000 | 36,00 | 75.600.000.000 | 36,00 |
| - Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát | 1.400.000.000 | 0,67 | 1.400.000.000 | 0,67 |
| - Ban Điều hành Liên hiệp Lọc hóa dầu Nghi Sơn | - | - | 0 | 0,00 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương | - | - | 0 | 0,00 |
| - Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội | 31.000.000.000 | 14,76 | 31.000.000.000 | 14,76 |
| - Công ty cổ phần quản lý quỹ Thái Bình Dương | 15.000.000.000 | 7,14 | 15.000.000.000 | 7,14 |
| - Các cổ đông khác | 87.000.000.000 | 41,43 | 87.000.000.000 | 41,43 |
| Cộng | 210.000.000.000 | 100,00 | 210.000.000.000 | 92,86 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | <u>Quý II Năm 2021</u> | <u>Quý II Năm 2020</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 143.671.935 | 45.187.584 |
| - Doanh thu xây lắp | - | 5.701.965.633 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 17.948.846 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 143.671.935 | 5.765.102.063 |
| 2- Giá vốn hàng bán | <u>Quý II Năm 2021</u> | <u>Quý II Năm 2020</u> |
| - Giá vốn kinh doanh bất động sản | 613.514.355 | 887.793.085 |
| - Giá vốn xây lắp | - | 5.473.887.008 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| Cộng | 613.514.355 | 6.361.680.093 |
| 3- Doanh thu hoạt động tài chính | <u>Quý II Năm 2021</u> | <u>Quý II Năm 2020</u> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 694.373.256 | 705.133.717 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 694.373.256 | 705.133.717 |
| 4- Chi phí tài chính | <u>Quý II Năm 2021</u> | <u>Quý II Năm 2020</u> |
| - Lãi tiền vay; | 537.604.051 | 537.604.051 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | - | - |
| Cộng | 537.604.051 | 537.604.051 |
| 5- Thu nhập khác | <u>Quý II Năm 2021</u> | <u>Quý II Năm 2020</u> |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Tiền phạt | - | - |
| - Tiền bồi thường | - | - |
| - Thanh lý vật tư | - | 50.000.000 |
| - Các khoản khác | 27.470 | - |
| Cộng | 27.470 | 50.000.000 |
| 6- Chi phí khác | <u>Quý II Năm 2021</u> | <u>Quý II Năm 2020</u> |
| - Thanh lý tài sản cố định | - | 100.000.001 |
| - Chi phí cho đội thi công cơ giới | - | - |
| - Tiền phạt thuế và phạt khác | 2.068.720 | - |
| - Các khoản khác. | 181 | 795.981 |
| Cộng | 2.068.901 | 100.795.982 |
| 7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | <u>Quý II Năm 2021</u> | <u>Quý II Năm 2020</u> |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 1.570.463.137 | 1.580.430.146 |

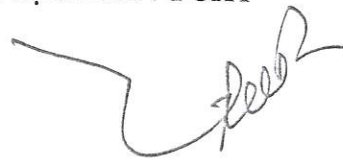
| | | |
|--|---------------|---------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.056.922.169 | 1.019.915.950 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 227.950.612 | 207.418.516 |
| - Chi bằng tiền khác | 130.529.119 | 273.470.227 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 155.061.237 | 79.625.453 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |

| 8- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Quý II Năm 2021 | Quý II Năm 2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 562.030.444 | 5.368.035.568 |
| - Chi phí nhân công; | 339.848.735 | 1.500.591.735 |
| - Chi phí sử dụng máy thi công; | 45.355.757 | 1.506.630.443 |
| - Chi phí sản xuất chung; | 318.772.166 | 635.325.136 |
| - Giá trị xuất toán chi phí CT Nghi Sơn | | |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp. | 1.570.463.137 | 1.580.430.146 |
| Cộng | 2.836.470.239 | 10.591.013.028 |

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách P. TCKT

Trịnh Thị Hoạt

Vũ Thị Hải

